

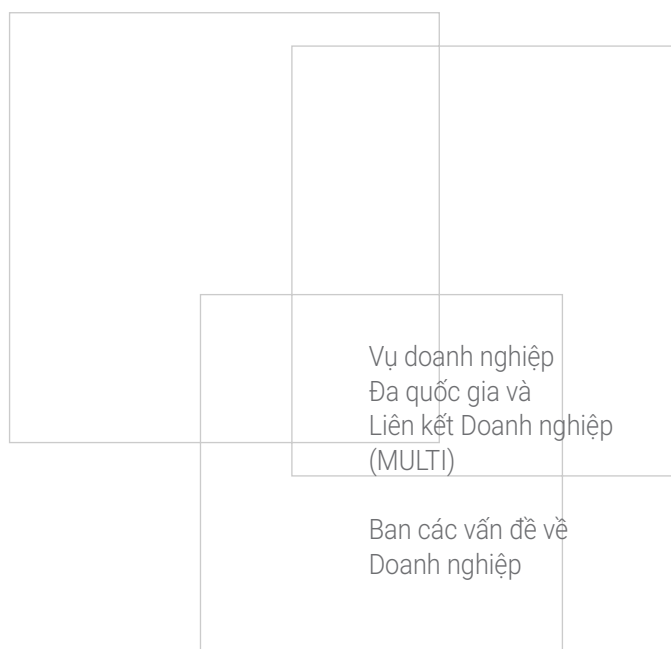




International  
Labour  
Organization

# Cải thiện số lượng và chất lượng việc làm thông qua các phương thức thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội trong ngành Điện tử ở Việt Nam

Kenta Goto và Yukiko Arai





# **Cải thiện số lượng và chất lượng việc làm thông qua các phương thức thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội trong ngành Điện tử ở Việt Nam**

Kenta Goto và Yukiko Arai

Bản quyền © thuộc về Tổ chức Lao động Quốc tế, 2018  
Xuất bản lần đầu năm 2018

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) được công nhận bản quyền theo Nghị định 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với ILO là đại diện của cả hai Tổ chức: Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cho phép xuất bản), Văn phòng Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: [rights@ilo.org](mailto:rights@ilo.org). Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web [www.ifrro.org](http://www.ifrro.org) để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

---

Cải thiện số lượng và chất lượng việc làm thông qua các phương thức thực hành Kinh doanh và Lao động có trách nhiệm xã hội trong ngành điện tử ở Việt Nam

**Kenta Goto; Yukiko Arai**  
Văn phòng Lao động Quốc tế - Geneva: ILO, 2017

ISBN 978-92-2-830958-4 (bản in)  
978-92-2-830959-1 (web pdf)

Tổ chức Lao động Quốc tế

Bản tiếng Anh của ấn phẩm này: *More and Better Jobs through Socially Responsible Labour and Business Practices in the Electronics Sector of Viet Nam* (ISBN 978-92-2-131498-1/ISSN 978-92-2-131499-8), Geneva, 2017.

Việc làm bền vững/ phát triển việc làm/ an ninh việc làm/ quan hệ lao động/ trách nhiệm doanh nghiệp/ doanh nghiệp/ doanh nghiệp đa quốc gia/ khu vực tư nhân

*Biên mục ILO trong hệ thống Dữ Liệu Chung*

---

Các quy định áp dụng trong các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc ứng xử của Liên Hợp Quốc, và việc đưa ra các ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Việc trích dẫn một phần ấn phẩm của ILO trong các bài báo, nghiên cứu, hay tuyên bố đó là thuộc trách nhiệm của các tác giả. Việc phát hành các ấn phẩm có trích dẫn không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực cho những quan điểm này.

Ấn phẩm của ILO không phục vụ mục đích quảng cáo khi nhắc đến tên các công ty, sản phẩm và các quy trình. Tương tự, khi một công ty, sản phẩm hay quy trình không được nhắc đến trong báo cáo không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hay quy trình đó.

Các ấn phẩm của ILO có thể được cung cấp thông qua các nhà sách hoặc các kênh phân phối điện tử, hoặc lấy trực tiếp từ [ilo@turpin-distribution.com](mailto:ilo@turpin-distribution.com). Để biết thêm thông tin, vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: [www.ilo.org/publns](http://www.ilo.org/publns) hay liên hệ với [ilopubs@ilo.org](mailto:ilopubs@ilo.org).

In tại Việt Nam

## Lời nói đầu

Báo cáo nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi các doanh nghiệp có thể tạo thêm việc làm và tăng chất lượng việc làm như thế nào thông qua các thực hành lao động và kinh doanh có trách nhiệm xã hội trong ngành điện tử Việt Nam xét đến sự phát triển của cơ cấu sản xuất xuyên quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Ngành điện tử đã trở thành một ngành theo định hướng xuất khẩu lớn nhất tại Việt Nam, và chủ yếu do sự thúc đẩy của các doanh nghiệp đa quốc gia (DNĐQG) lớn.

Mặc dù các cơ hội việc làm mới được tạo ra do sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị ngành điện tử toàn cầu, nhiều câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để hiện tượng đó góp phần cải thiện điều kiện lao động. Điều kiện lao động là kết quả đầu ra của các khía cạnh thực hành nội bộ về lao động và kinh doanh gắn kết chặt chẽ với các chiến lược về việc làm và nguồn nhân lực của từng doanh nghiệp; tuy nhiên, điều kiện lao động cũng bị tác động bởi các khía cạnh bên ngoài thông qua rất nhiều yếu tố trong đó có điều kiện thị trường lao động địa phương, khung thể chế và quy chế có liên quan, và quan trọng hơn cả là vị thế của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị và các mối quan hệ của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác. Đây là đặc điểm nổi bật của ngành điện tử Việt Nam trong đó các DNĐQG đóng vai trò chủ đạo trong việc điều phối việc làm và chuỗi giá trị. Nhìn từ góc độ phát triển kinh tế địa phương, mối liên kết ngược giữa các DNĐQG trong ngành điện tử với các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu do các ngành công nghiệp phụ trợ địa phương kém phát triển. Báo cáo nghiên cứu này trình bày các trường hợp điển hình về thực hành tốt để các bên liên quan chính ở Việt Nam có thể căn cứ vào đó xây dựng kế hoạch hành động cụ thể cho tương lai. Báo cáo căn cứ vào các điều khoản của Tuyên bố Ba bên của ILO về các nguyên tắc liên quan đến Doanh nghiệp Đa quốc gia và Chính sách Xã hội (Tuyên bố DNĐQG của ILO), là khuôn khổ toàn cầu thể hiện sự đồng thuận ba bên về việc làm thế nào để các doanh nghiệp có thể đóng góp tốt nhất cho sự phát triển kinh tế-xã hội và việc làm bền vững.

Các phát hiện và khuyến nghị của nghiên cứu đã được trình bày trong Đối thoại Chính sách Cấp cao ba bên mở rộng vào tháng 9 năm 2016 với sự tham dự của Chính phủ Việt Nam, các đối tác xã hội và các DNĐQG, cuộc Đối thoại đã đưa ra bản Kế hoạch Hành động chung, thể hiện cam kết chung của Chính phủ Việt Nam, các tổ chức của người sử dụng lao động và người lao động trong việc thúc đẩy việc làm bền vững trong ngành. ILO sẽ tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai kế hoạch này bao gồm cả việc xúc tiến đối thoại giữa các tác nhân chính ở Việt Nam cũng như giữa Việt Nam và các quốc gia đầu tư lớn.

**Chang-Hee Lee**  
Giám đốc  
Văn phòng ILO tại Việt Nam

**Githa Roelans**  
Vụ trưởng, Vụ các Doanh nghiệp Đa Quốc gia và  
Hợp tác Doanh nghiệp  
ILO Geneva

## Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện bởi Giáo sư Kenta Goto của Đại học Kansai (Nhật Bản) và bà Yukiko Arai thuộc Vụ Doanh nghiệp Đa quốc gia và Hợp tác Doanh nghiệp (MULTI) của ILO tại Geneva. Các cuộc phỏng vấn ở cấp quốc gia được tiến hành trong các chuyến công tác tại Việt Nam trong tháng 10 năm 2015 và tháng 2 năm 2016.

Các tác giả mong muốn bày tỏ sự trân trọng tới những người đã tham gia phỏng vấn và thảo luận nhóm, trong đó có đại diện từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA), Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam (JBAV) và các doanh nghiệp đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước hoạt động trong ngành điện tử tại Việt Nam.

Các tác giả xin cảm ơn sự chia sẻ và phối hợp từ các đồng nghiệp ILO. Đặc biệt gửi lời cảm ơn tới René Robert (DWT Bangkok) đã hỗ trợ kỹ thuật và rà soát báo cáo; Nguyễn Hoàng Hà, Lê Thu Hằng và Lê Ngọc Anh (ILO Hà Nội) đã điều phối ở cấp quốc gia; Emily Sims (MULTI) đã rà soát dự thảo báo cáo; và Githa Roelans (MULTI) và Chang-Hee Lee (ILO Hà Nội) đã chỉ đạo chung và hỗ trợ trong suốt quá trình nghiên cứu.

Nghiên cứu về DNDQG tại Việt Nam do Chính phủ Nhật Bản tài trợ, là một phần của dự án "Cải thiện Số lượng và Chất lượng việc làm thông qua các Phương thức Thực hành Lao động có trách nhiệm Xã hội ở Châu Á" (Dự án MNED) chú trọng vào ngành điện tử của Việt Nam. Đây là một trong hai nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ dự án điện tử MNED và nên đọc kèm với báo cáo nghiên cứu thứ hai phân tích về điều kiện lao động trong ngành điện tử của Việt Nam (sắp xuất bản).

Tuyên bố Ba bên của ILO về các nguyên tắc liên quan đến Doanh nghiệp Đa quốc gia và Chính sách Xã hội (Tuyên bố DNDQG) được sử dụng xuyên suốt báo cáo với vai trò khung chỉ đạo chung về "thực hành lao động có trách nhiệm xã hội".

# Mục lục

<i>Lời nói đầu</i> .....	v
<i>Lời cảm ơn</i> .....	vi
<i>Danh mục bảng biểu và hình</i> .....	viii
<i>Tóm tắt tổng quan</i> .....	1
<b>1 Giới thiệu, bối cảnh và trọng tâm</b> .....	<b>7</b>
<b>2 Tổng quan về ngành điện tử tại Việt Nam</b> .....	<b>11</b>
<b>2.1</b> Ngành điện tử trong nền kinh tế quốc gia .....	11
<b>2.2</b> Ngành công nghiệp theo định hướng xuất khẩu và năng lực hoạt động .....	16
<b>2.3</b> Tầm quan trọng của các DNĐQG trong ngành điện tử ở Việt Nam .....	21
<b>3 Các khía cạnh thực hành kinh doanh và lao động nội bộ: điều kiện làm việc, các đặc điểm quy trình và đặc điểm lao động</b> .....	<b>27</b>
<b>4 Các mối quan hệ liên công ty và các thể chế</b> .....	<b>33</b>
<b>5 Gắn khả năng cạnh tranh và đưa trách nhiệm xã hội vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi</b> .....	<b>37</b>
<b>6 Một số trường hợp điển hình về chính sách và thực hành kinh của DNĐQG trong ngành điện tử ở Việt Nam</b> .....	<b>41</b>
<b>6.1</b> Xây dựng năng lực của nhà cung ứng và tạo hiệu quả chung: trường hợp của Fuji Xerox, Apple và Foster Đà Nẵng .....	41
<b>6.2</b> Xây dựng niềm tin và cam kết thực hiện kết quả đối thoại: Trường hợp của Panasonic .....	44
<b>6.3</b> Doanh nghiệp địa phương hội nhập thành công vào chuỗi giá trị vùng và chuỗi giá trị toàn cầu: Trường hợp của Công ty TNHH 4P .....	47
<b>6.4</b> Thúc đẩy môi trường thể chế và cơ chế chính sách tốt hơn thông qua quan hệ đối tác và đối thoại: Trường hợp của JBAV .....	48



<b>7</b>	<b>Thách thức, cơ hội và một số khuyến nghị</b> .....	51
7.1	Các bên liên quan, thách thức và cơ hội .....	51
7.2	Khuyến nghị .....	53
7.2.1	Đẩy mạnh đối thoại trong nội bộ doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau theo cơ cấu ba bên mở rộng .....	53
7.2.2	Xây dựng năng lực của các cơ sở giáo dục và đào tạo .....	54
7.2.3	Nâng cao năng lực thể chế và thúc đẩy sự phối hợp chính sách liên bộ .....	55
	<i>Tài liệu tham khảo</i> .....	57
	<i>Phụ lục 1. Ghi chú về các vấn đề phương pháp luận</i> .....	61

## DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH

<b>Bảng 1</b>	Cơ cấu ngành điện tử Việt Nam .....	12
<b>Bảng 2</b>	Các chỉ tiêu mô tả hoạt động .....	13
<b>Bảng 3</b>	Phân bố quy mô, theo số lao động năm .....	15
<b>Bảng 4</b>	Sự thay đổi trong các ngành xuất khẩu .....	18
<b>Bảng 5</b>	Các hàng hóa xuất khẩu chính năm 2013 (mã HS ở mức 4 chữ số) .....	20
<b>Bảng 6</b>	25 doanh nghiệp điện tử lớn nhất .....	24
<b>Bảng 7</b>	Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (trụ cột thứ 7: hiệu quả thị trường lao động) cho Việt Nam .....	28
<b>Hình 1</b>	Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	17
<b>Hình 2</b>	Năng lực xuất khẩu .....	19
<b>Hình 3</b>	Số lượng doanh nghiệp (tổng = 1.088) .....	22
<b>Hình 4</b>	Số lượng lao động (tổng = 325.583) .....	22
<b>Hình 5</b>	Cơ cấu lao động .....	29

## Tóm tắt tổng quan

Ngành điện tử là một trong những ngành có mức độ hội nhập toàn cầu hóa mạnh nhất về mặt tổ chức; các quy trình sản xuất và chức năng được phân tách và thực hiện ở các nước và khu vực khác nhau, kết nối các doanh nghiệp ở rất nhiều khâu khác nhau trong chuỗi giá trị thông qua các hình thức sở hữu và các mối quan hệ liên công ty phức tạp. Cách thức tổ chức kinh tế đổi mới này ngày càng trở nên quan trọng do tăng trưởng, tạo việc làm và điều kiện làm việc đều bắt nguồn từ đây. Báo cáo này chú trọng phân tích ngành điện tử của Việt Nam trong bối cảnh như vậy và cố gắng tìm kiếm những trường hợp điển hình mà các phương thức thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội góp phần cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong các chuỗi giá trị điện tử toàn cầu, các doanh nghiệp dẫn đầu, chủ yếu là các DNĐQG từ các nước phát triển, đóng vai trò chủ đạo và điều hành các tác nhân khác trong mạng lưới, tổ chức và cơ cấu họ một cách hiệu quả. Thông qua quá trình này, họ xác định các thông số quan trọng như chất lượng sản phẩm, thị trường mục tiêu, cấu hình sản phẩm và các biến số chiến lược quan trọng khác. Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, việc tham gia vào những mạng lưới này là lựa chọn có tính bền vững nhất, nếu không nói là duy nhất, để đảm bảo vị thế của mình trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế năng động hiện đại. Các chính phủ kỳ vọng vào khả năng chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn và từ đó tạo ra nhiều việc làm hơn. Đối với các doanh nghiệp, họ kỳ vọng vào khả năng tiếp thu và kế thừa những kiến thức và công nghệ được chuyển giao thông qua những mạng lưới này nhằm cải thiện hơn nữa vị thế của mình và chuyển dịch sang những hoạt động kinh doanh mang lại giá trị gia tăng lớn hơn. Tuy nhiên, tiến trình chuyển đổi những hình thái này không mang tính tự động hay được như kỳ vọng.

Các phương thức thực hành lao động có trách nhiệm xã hội góp phần tạo nên các chiến lược kinh doanh cốt lõi tốt và bền vững và có thể tạo ra nhiều việc làm tốt hơn. Những phương thức thực hành này tác động đến hoạt động của doanh nghiệp ở cả khía cạnh nội bộ cũng như bên ngoài, khía cạnh nội bộ liên quan chặt chẽ đến các chiến lược về việc làm và nhân sự, trong khi đó, các khía cạnh bên ngoài bao gồm các chiến lược rộng hơn của doanh nghiệp về các mối quan hệ liên công ty, chi tiết hóa các loại cấu trúc gia công ở nước ngoài và chiến lược thuê gia công. Báo cáo nghiên cứu nhấn mạnh phương thức thực hành kinh doanh và lao động tốt đối với cả hai khía cạnh và từ đó đề xuất những khuyến nghị về chính sách.

### Ngành điện tử của Việt Nam

Ngành điện tử hiện là ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Đặc thù của ngành là thực tế chuỗi giá trị định hướng xuất khẩu của ngành do các doanh nghiệp nước ngoài chi phối, trong đó các quy trình sản xuất ở địa phương chỉ giới hạn ở phạm vi hạn hẹp, chủ yếu là ở các công đoạn lắp ráp thâm dụng lao động. Ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu chủ yếu do các DNĐQG điều phối và tạo ra phần lớn việc làm trong ngành, tuy nhiên, liên kết với các doanh nghiệp địa phương rất hạn chế. Một số thực tế thú vị về ngành điện tử Việt Nam phải kể đến là:

- Trong số 100 doanh nghiệp lớn nhất thì có 99 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài và một doanh nghiệp còn lại là doanh nghiệp Nhà nước, đứng thứ 100.
- 20 doanh nghiệp lớn nhất tuyển dụng 49,9% tổng số lao động, chiếm tỷ trọng 69% trong 50 doanh nghiệp lớn nhất và 82% trong 100 doanh nghiệp lớn nhất.
- Trong số 20 doanh nghiệp lớn nhất có 11 doanh nghiệp doanh nghiệp Nhật Bản, bốn doanh nghiệp Hàn Quốc, ba doanh nghiệp Đài Loan, Trung Quốc và một doanh nghiệp Mỹ. Một doanh nghiệp còn lại không xác định được từ quốc gia nào.
- Hơn một nửa số doanh nghiệp và người lao động trong ngành điện tử của Việt Nam hoạt động ở khu vực “Đồng bằng sông Hồng” (gồm cả Hà Nội), cho thấy mức độ tập trung đáng kể về địa lý. Tiếp đến là khu vực Đông Nam Bộ (bao gồm cả Thành phố Hồ Chí Minh).
- Xét đến các doanh nghiệp điện tử đa quốc gia, các doanh nghiệp Nhật Bản chiếm số đông ở cả khu vực Đồng bằng sông Hồng và khu vực Đông Nam Bộ.

## Các khía cạnh thực hành kinh doanh và lao động nội bộ:

### điều kiện làm việc, các đặc điểm về quy trình và đặc điểm lao động

Công việc trong các doanh nghiệp điện tử thường chia thành bốn nhóm chính, bao gồm (1) *quản lý*, (2) *kỹ sư và nhân viên chuyên môn*, (3) *công nhân kỹ thuật và nhân viên văn phòng*, và (4) *công nhân vận hành dây chuyền*. Ba nhóm đầu được phân loại là các vị trí “có kỹ năng” và nhóm thứ tư được phân loại là các công việc “không cần kỹ năng”, người lao động chỉ đảm nhận công việc đơn giản và có tính lặp đi lặp lại. Phần đa lực lượng lao động trong doanh nghiệp điện tử là công nhân vận hành dây chuyền, chủ yếu là lao động nữ.

Việt Nam là nước có nguồn lao động khá dồi dào, tuy nhiên, kinh tế tăng trưởng nhanh chóng đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới trong các lĩnh vực phi sản xuất, khiến cho việc tuyển dụng và duy trì người lao động của các doanh nghiệp điện tử, bao gồm cả các DNĐQG, trở nên khó khăn hơn. Mặc dù vấn đề này ngày càng hiện hữu đối với công nhân vận hành dây chuyền không cần kỹ năng, nguồn cung lao động có kỹ năng chuyên môn và kỹ năng quản lý vẫn cực kỳ thiếu, đây là một trong những trở ngại chính cho sự phát triển hơn nữa của ngành điện tử.

Quan hệ việc làm ổn định là cốt lõi cho sự tích lũy kỹ năng ở cấp doanh nghiệp. Trong bối cảnh này, năng lực của các doanh nghiệp trong tuyển dụng và duy trì lao động đóng vai trò quan trọng, mà vấn đề này phụ thuộc vào điều kiện thị trường lao động địa phương. Tuy nhiên, vấn đề này cũng chịu tác động bởi môi trường thể chế điều tiết các thị trường lao động địa phương. Trong trường hợp này, Bộ luật Lao động Việt Nam 2013 có ảnh hưởng đáng kể tới chiến lược việc làm của doanh nghiệp cũng như điều kiện làm việc của người lao động. Cụ thể hơn là các điều khoản liên quan đến hợp đồng lao động và quy định về làm thêm giờ là những vấn đề gây tranh cãi nhất liên quan đến Bộ luật lao động 2013. Một vấn đề quan trọng nữa bên cạnh những tranh luận về nội dung dường như liên quan đến quy trình xây dựng các điều khoản luật, theo đó các bên liên quan chủ chốt như các DNĐQG không được tham gia. Cần thiết phải có các nền tảng đối thoại xã hội “mở rộng” mới không chỉ giới hạn ở cơ cấu ba bên truyền thống trong phạm vi quốc gia, mà mở rộng phạm vi tới cả các bên liên quan chủ chốt như các DNĐQG và công ty mẹ của họ ở các nước sở tại.

## Chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các mối quan hệ liên công ty và các thể chế

Ngành điện tử là một trong những ngành được Chính phủ Việt Nam ưu tiên hàng đầu, từ những năm 90, ngành này đã huy động thành công FDI thông qua các biện pháp chính sách khác nhau. Điều này dẫn đến sự đầu tư đáng kể của các DNĐQG trong nước. Tuy nhiên, vẫn có những lập luận rằng những biện pháp chính sách này có thể đặt các doanh nghiệp điện tử địa phương vào thế tương đối bất lợi do không có sự hỗ trợ chính sách cụ thể nào đặc biệt hướng tới và hỗ trợ họ.

Do liên kết với các doanh nghiệp địa phương còn rất yếu, việc chuyển giao công nghệ từ các DNĐQG cũng còn hạn chế. Các DNĐQG cho rằng nguyên nhân là do năng lực của ngành công nghiệp phụ trợ địa phương còn hạn hẹp. Đây là thách thức đối với hầu hết các doanh nghiệp địa phương, cũng là trở ngại lớn nhất đối với các DNĐQG do điều này dẫn đến hạn chế nguồn cung của họ, đòi hỏi thời gian chờ lâu hơn (đặc biệt ở khâu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào) và khiến cho chi phí đầu vào khá cao. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp các doanh nghiệp địa phương có thể gia nhập thành công vào các chuỗi giá trị điện tử toàn cầu do các DNĐQG đóng vai trò chủ đạo.

## Gắn khả năng cạnh tranh và trách nhiệm xã hội vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi

Làm thế nào để tạo ra kết quả đôi bên cùng có lợi cho cả người lao động và người sử dụng lao động thông qua việc gắn kết khả năng cạnh tranh với các phương thức thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội? Một trong những chiến lược điển hình nhất là thông qua các sáng kiến dựa trên nguyên tắc ví dụ như việc xây dựng và thực hiện Bộ quy tắc ứng xử, quy định cụ thể những điều kiện về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Mặc dù các cơ chế dựa trên pháp luật “de-jure” có thể hiệu quả trong việc đảm bảo các thực hành có trách nhiệm xã hội, những hành vi ứng xử như vậy cũng có thể tồn tại mà không cần thực hiện cưỡng chế dựa trên nguyên tắc. Các thực hành có trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp có thể và thường được hình thành từ các chiến lược kinh doanh thuần túy. Những hành vi như vậy của doanh nghiệp là kết quả của chiến lược tối đa hóa lợi nhuận thuần túy và thường tự thực thi (các cơ chế không chính thức “de-facto”).

Không giống như các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp dựa trên pháp luật “de-jure” phần lớn phụ thuộc vào các danh mục kiểm tra chú trọng vào việc tài liệu hóa các quy tắc và quy định, báo cáo này xem xét đến các cơ chế không chính thức “de-facto” cũng quan trọng không kém. Các cơ chế “de-facto” như vậy thường cấu thành các trụ cột chủ chốt của các phương thức thực hành kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, cũng hiệu quả trong việc đảm bảo các kết quả trách nhiệm xã hội, đặc biệt là về điều kiện làm việc. Điểm chính ở đây chúng tôi nhận thấy rõ ràng là những thực hành như vậy không nhất thiết phải được thiết kế như các thực hành trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và được thực hiện thông qua Quy tắc ứng xử được thiết kế cụ thể, mà được vận hành như những chiến lược kinh doanh chủ chốt có sự gắn kết trực tiếp với khả năng cạnh tranh trong khi vẫn có trách nhiệm xã hội dựa trên “de-facto”. Những thực hành dựa trên “de-jure” hay “de-facto” không phải là những khái niệm đối lập và hoàn toàn thay thế cho nhau; trong nhiều trường hợp, hai cơ chế này cùng phát huy và bổ sung hiệu quả cho nhau.

## Trường hợp điển hình về thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội

Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để các doanh nghiệp có ý thức và thực hiện các hành vi trách nhiệm xã hội luôn là một mối quan tâm lớn. Việc thực hành trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thường được cho là tốn kém chi phí, do đó ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tuy nhiên có nhiều bằng chứng thực tế cho thấy điều này không phải lúc nào cũng luôn đúng. Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi đã xác định được một số trường hợp thành công; một số doanh nghiệp đa quốc gia có thể gắn kết chiến lược kinh doanh cốt lõi của họ thành những thực hành trách nhiệm xã hội “de-facto”. Dưới đây là những trường hợp được nêu trong báo cáo.

- **Xây dựng năng lực cho nhà cung ứng và đạt hiệu suất chung: trường hợp của Fuji Xerox, Apple và Foster Đà Nẵng.**

Việc các DNĐQG chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp địa phương được nhìn nhận là tốn kém chi phí. Tuy nhiên, khi hệ thống sản xuất phân mảnh, việc đạt được hiệu suất chung là thiết yếu và để đạt được điều này, cải thiện năng lực của nhà cung ứng là quan trọng. Trong bối cảnh như vậy, việc DNĐQG hỗ trợ xây dựng năng lực cho nhà cung ứng địa phương là hoàn toàn có cơ sở, mà lợi ích đem lại sẽ cao hơn các chi phí phát sinh trong toàn bộ quá trình.

- **Xây dựng niềm tin giữa nhà quản lý và người lao động, cam kết thực hiện kết quả đối thoại: trường hợp của Panasonic.**

Khả năng một doanh nghiệp tuyển dụng và duy trì lao động trở nên quan trọng vì điều này quyết định triển vọng tích lũy kỹ năng nội bộ. Chìa khóa dẫn đến thành công trong lĩnh vực này là thực hiện những thực hành kinh doanh và việc làm góp phần xây dựng niềm tin giữa người lao động và các nhà quản lý.

- **Các doanh nghiệp địa phương gia nhập thành công vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu: trường hợp của Công ty TNHH 4P.**

Sự liên kết yếu giữa các DNĐQG và ngành công nghiệp địa phương là trở ngại lớn nhất đối với ngành điện tử của Việt Nam. Trường hợp này là một điển hình theo đó mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa một doanh nghiệp địa phương với một số DNĐQG đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp địa phương tham gia vào chuỗi giá trị điện tử toàn cầu hóa và đạt được vị thế là một trong những nhà cung ứng linh kiện chính.

- **Thúc đẩy môi trường thể chế và cơ chế chính sách thông qua liên kết và đối thoại: trường hợp Hiệp Hội thương mại Nhật Bản ở Việt Nam (JBAV)**

DNĐQG có tác động đáng kể trong việc xác định thị trường lao động và điều kiện làm việc trong ngành điện tử ở Việt Nam. Do đó, việc thiết lập quan hệ gần gũi với họ thông qua các hiệp hội như JBAV có thể tạo ra một kênh hiệu quả để cùng thiết kế các thể chế và chính sách thúc đẩy khả năng cạnh tranh và việc làm bền vững.

## **Thách thức, cơ hội và khuyến nghị cho hành động tương lai**

Vẫn tồn tại những trở ngại trong việc đạt được các kết quả các bên cùng có lợi thông qua khả năng cạnh tranh tăng cường thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội có liên quan đến hạn chế về năng lực thể chế và chính sách. Thứ nhất, còn thiếu nghiêm trọng lao động có tay nghề. Đây là trách nhiệm chính của các cơ sở giáo dục và đào tạo còn kém phát triển. Thứ hai, môi trường chính sách ở Việt Nam thường thiếu nhất quán và thường xuyên thay đổi. Thứ ba, ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam kém phát triển, có khoảng cách lớn về năng lực giữa yêu cầu của các DNĐQG và những gì doanh nghiệp địa phương có thể cung ứng. Đây là trở ngại lớn nhất khiến các doanh nghiệp địa phương không gia nhập được vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thách thức lớn nhất nhìn từ góc độ người lao động chủ yếu liên quan đến thực tế là họ bị hạn chế các cơ hội để tối đa hóa khả năng ở mức cao nhất trong các công việc có giá trị gia tăng lớn hơn. Năng lực của các doanh nghiệp điện tử Việt Nam cần được cải thiện để hưởng lợi tối đa từ các chuỗi giá trị điện tử toàn cầu mở rộng. Các cơ sở giáo dục và đào tạo địa phương ở Việt Nam còn kém phát triển và thiếu hiệu quả trong việc xây dựng các kỹ năng cần thiết. Về vấn đề này, dưới đây là những khuyến nghị chính:

■ **Đẩy mạnh đối thoại trong nội bộ doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau theo cơ cấu ba bên mở rộng**

Đối thoại là chìa khóa thúc đẩy thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội, đối thoại cần được xúc tiến ở ba cấp độ sau.

- (1) Đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động (nội bộ doanh nghiệp). Đối thoại trong nội bộ doanh nghiệp là thiết yếu nhằm đạt được việc làm dựa trên sự đồng thuận và thực hành kinh doanh, theo đó các thực hành tăng cường điều kiện làm việc bền vững và khả năng cạnh tranh cùng tồn tại.
- (2) Đối thoại giữa các doanh nghiệp thông qua mối quan hệ qua lại giữa các doanh nghiệp (đối thoại giữa các doanh nghiệp). Đối thoại ở cấp độ này là cần thiết để thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các DNĐQG cho các doanh nghiệp địa phương, từ đó tạo cơ sở cho việc nâng cao hiệu suất năng động.
- (3) Đối thoại trong khuôn khổ cơ chế ba bên mở rộng, theo đó các DNĐQG (cả các chi nhánh ở địa phương và công ty mẹ ở nước sở tại) được tham gia trong cơ cấu ba bên truyền thống này. Sự tham gia của công ty mẹ của các DNĐQG đóng vai trò quan trọng do hầu hết các quyết định chiến lược cơ bản do Công ty mẹ đưa ra ở các nước sở tại của DNĐQG. Cần thảo luận và đưa vào triển khai một cơ chế khả thi để khuyến khích sự tham gia của các Công ty mẹ của các DNĐQG.

■ **Tăng cường năng lực của các cơ sở giáo dục và đào tạo**

Ngành điện tử đối mặt với việc thiếu hụt kỹ năng nghiêm trọng, nguyên nhân chủ yếu là do thiếu các cơ sở dạy nghề và đào tạo có chất lượng phù hợp. Đa số các DNĐQG đánh giá rằng khả năng tư duy logic của người lao động Việt Nam còn yếu, các cơ sở giáo dục và đào tạo có thể xây dựng năng lực này nếu có chương trình chuẩn và giảng viên có năng lực.

■ **Thúc đẩy sự phối hợp chính sách liên bộ**

Cần giải quyết vấn đề thiếu nhất quán trong các chính sách chính trong các lĩnh vực liên quan đến các DNĐQG, doanh nghiệp Việt Nam và cả người lao động. Sự phối hợp giữa các bộ ngành liên quan bao gồm Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội là cần thiết. Các DNĐQG và các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài cùng có thể đóng vai trò quan trọng trong quá trình này.



## Giới thiệu, bối cảnh và trọng tâm

Ngành điện tử là một trong những ngành có mức độ hội nhập toàn cầu hóa mạnh nhất về mặt tổ chức; các quy trình sản xuất và chức năng đã được hoàn thiện tại một quốc gia nay được phân chia và đưa đến các nước và khu vực khác nhau, kết nối các doanh nghiệp ở rất nhiều khâu khác nhau trong chuỗi giá trị thông qua các hình thức sở hữu phức tạp và các mối quan hệ liên công ty. Những động lực chính thúc đẩy sự phát triển của những mạng lưới này thiên về mục đích tăng cường hiệu quả chứ không phải tìm kiếm thị trường, và thường có cấu trúc ngành dọc trong nội bộ một ngành.

Những hiệp định tự do hóa thương mại đa phương và song phương dẫn dắt bởi nhà nước đóng vai trò chủ chốt trong việc làm gia tăng các loại hình sản xuất như vậy (*hội nhập từ luật hay còn gọi là hội nhập theo cơ chế de-jure*). Tuy nhiên, các quyết định kinh doanh chiến lược của các DNĐQG) với mong muốn tối ưu hóa một cách năng động các quyết định về nguồn lực thông qua gia công ở nước ngoài và thuê gia công các khâu hoặc các chức năng ít quan trọng, đã trở thành những yếu tố chính dẫn đến sự mở rộng và tăng cường các mạng lưới xuyên quốc gia này. Tiến trình hội nhập kinh tế dẫn dắt bởi khu vực tư nhân (*hội nhập theo cơ chế de-factor*) thông qua việc thiết lập những mạng lưới này, là đặc trưng của hội nhập kinh tế khu vực Châu Á (Armstrong, 2012; Hiratsuka, 2006). Sự tăng trưởng và mở rộng của các mạng lưới này, cả về phạm vi khu vực và phạm vi ngành, là kết quả tổng hợp của việc giảm các hàng rào thuế quan, chi phí vận chuyển thấp hơn, và sự phổ biến của công nghệ thông tin và truyền thông trên nền tảng internet, những yếu tố này đã cùng được mở rộng nhanh chóng ở cấp độ toàn cầu từ những năm 1990. Ngành điện tử có xu hướng phân mảnh, gắn kết các nền kinh tế địa phương trên cấp độ toàn cầu, và hình thức cao nhất của nó là mạng lưới xuyên quốc gia phức tạp.

Cách tổ chức kinh tế theo mạng lưới đang phát triển này có ý nghĩa quan trọng với cả các nước phát triển và đang phát triển vì tiềm năng tăng trưởng và tạo việc làm đã ngày càng trở nên gắn liền với cách tổ chức đó. Trong các mạng lưới này, các doanh nghiệp từ các nước phát triển liên tục phải xác định lại những năng lực cốt lõi và lợi thế so sánh luôn được hình thành và hình thành lại trong cấu trúc xuyên quốc gia đang phát triển được củng cố bởi những thay đổi trong công nghệ, khả năng nguồn lực, và các điều kiện thị trường trong nền kinh tế toàn cầu. Những mạng lưới này được cấu thành từ nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, các doanh nghiệp ở trong các mối quan hệ quyền lực không cân xứng, nơi các công ty điều phối hàng đầu (thông thường từ các nước phát triển) chiếm vị trí thống trị và có quyền lực hơn những doanh nghiệp khác trong mạng lưới, tổ chức và cơ cấu mạng lưới này một cách hiệu quả. Thông qua quá trình này, họ xác định các thông số quan trọng như chất lượng sản phẩm, thị trường mục tiêu, cấu hình sản phẩm và các biến số chiến lược quan trọng khác, là những yếu tố tiếp tục quyết định việc tham gia mạng lưới và sự phân bổ của tiến trình/chức năng phân mảnh và giá trị kinh tế gia tăng có liên quan trong chuỗi giá trị (Goto và cộng sự, 2011; Goto và Endo, 2014; Kawakami, 2011).



Đối với các nước đang phát triển, nếu không phải là duy nhất, thì sự tham gia vào các mạng lưới này đã trở thành sự lựa chọn khả thi nhất để đảm bảo vị thế của mình trong bối cảnh hội nhập kinh tế thời đại năng động này. Chính phủ đặt hy vọng vào khả năng chuyển đổi cơ cấu kinh tế hướng tới các hoạt động có giá trị cao hơn và như vậy có thể tạo thêm việc làm và thu nhập vốn đang được mong chờ. Các doanh nghiệp thì hy vọng vào khả năng tiếp thu và phát triển kiến thức và công nghệ được chuyển giao thông qua các mạng lưới này để nâng cao hơn nữa vị thế của mình và dịch chuyển sang các chức năng sản xuất kinh doanh mang lại giá trị gia tăng cao hơn. Tuy nhiên, các hình thức chuyển đổi này không mang tính tự động cũng như không được như kỳ vọng (Goto, 2014; Kawakami, 2011).

Mặc dù sự mở rộng của các mạng lưới sản xuất xuyên quốc gia như vậy và những tác động tích cực tiềm năng đối với nền kinh tế địa phương tại các quốc gia đang phát triển đã thu hút được nhiều sự chú ý đáng kể, sự quan ngại về việc các mạng lưới này có vai trò thực tế như thế nào đối với các điều kiện làm việc ngày càng gia tăng (Goto, 2011). Các bằng chứng phong phú lâu nay cho thấy rằng sự tập trung các chức năng và quá trình kinh tế tại những địa phương nhất định thông qua sự chuyên môn hóa theo ngành dọc đã dẫn tới sự gia tăng cạnh tranh đáng kể, trong đó một số doanh nghiệp địa phương hành xử bằng các biện pháp cắt giảm chi phí làm ảnh hưởng đến điều kiện lao động. Các chiến lược để sống sót theo kiểu “cuộc đua xuống đáy” như vậy về lâu dài sẽ gây tổn hại đến sinh kế của người lao động, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và các mục tiêu phát triển của quốc gia. Ngoài ra, chúng sẽ có những tác động tiêu cực nghiêm trọng tới hình ảnh của công ty trước công chúng, mà hậu quả là có thể ảnh hưởng xấu đến uy tín doanh nghiệp và của các nhà điều phối hàng đầu trong các mạng lưới sản xuất, và làm phương hại đến năng lực hoạt động kinh doanh nói chung.

Tuy nhiên, nghiên cứu này tiến thêm một bước nữa, biện luận rằng các thực hành lao động có trách nhiệm xã hội không chỉ hiệu quả trong việc giảm rủi ro danh tiếng, mà thực tế còn có thể cấu thành các thực hành kinh doanh cốt lõi tốt và có tính bền vững. Do vậy nghiên cứu này chú trọng xem xét làm thế nào để chiến lược nâng cao khả năng cạnh tranh trong kinh doanh đơn thuần có thể đồng thời có trách nhiệm xã hội, góp phần tạo thêm việc làm và tăng chất lượng việc làm trong ngành. Báo cáo cũng cố gắng thu thập những trường hợp điển hình như vậy được triển khai tại các DNĐQG tại Việt Nam. Nghiên cứu này định nghĩa thuật ngữ “trách nhiệm xã hội” là những thực hành kinh doanh (bao gồm cả lao động) tương thích với Tuyên bố DNĐQG của ILO (ILO, 2006b).

Nghiên cứu này ghi nhận tính liên kết của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị và sẽ đề cập đến cả những vấn đề vượt xa ra ngoài các thực hành kinh doanh liên quan đến lao động “nội bộ”. Các quy trình sản xuất trong ngành này hiện nay mang tính quốc tế và phân mảnh theo chiều dọc như đã mô tả ở trên, mỗi doanh nghiệp lại kết nối với chuỗi giá trị này thông qua các mối quan hệ liên công ty phức tạp. Vị thế cụ thể của các doanh nghiệp trong cấu trúc này có ý nghĩa quan trọng trong các quy trình chuyển đổi năng động của họ, được xác định bởi vị thế cạnh tranh tương đối của chúng trong mối quan hệ liên công ty theo chiều dọc (nhà cung cấp đối với người mua) và chiều ngang (đối với các đối tượng cạnh tranh khác trong cùng lĩnh vực chức năng), mà cuối cùng mối quan hệ đó sẽ định hình khả năng của doanh nghiệp trong việc đạt được sự tăng trưởng bền vững. Tất cả các yếu tố này tác động đến khả năng chuyển đổi của doanh nghiệp về khía cạnh điều kiện lao động mà họ có thể mang lại cho lao động trong hiện tại và tương lai. Do vậy sự tập trung vào cả các khía cạnh bên trong và bên ngoài, trong đó các khía cạnh nội bộ có quan hệ chặt chẽ với các chiến lược việc làm và nguồn nhân lực trong khi đó, các khía cạnh bên ngoài bao gồm các chiến lược doanh nghiệp rộng hơn về các mối quan hệ liên công ty, kéo theo việc chi tiết hóa các loại cấu trúc gia công ở nước ngoài và chiến lược thuê gia công.

Nhận thức được rõ ràng những khía cạnh khác nhau này là vô cùng quan trọng xét đến thực tế là sự liên kết và tham gia của các DNĐQG vào ngành công nghiệp địa phương và thị trường lao động có những khác biệt rõ rệt tùy thuộc vào việc các DNĐQG tham gia như thế nào vào mạng lưới sản xuất và phân phối và cách thức tổ chức của những mạng lưới này. Hình thức phổ biến là DNĐQG thành lập công ty con tại Việt Nam thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Canon, Samsung, Panasonic, LG và Fuji Xerox là những trường hợp như vậy, các doanh nghiệp này xây dựng những xưởng sản xuất lớn và tuyển dụng hàng nghìn lao động. Do vậy, điều kiện làm việc tại các nhà máy của họ ít nhiều được quyết định bởi các khía cạnh nội bộ của thực hành lao động và kinh doanh.<sup>1</sup> Ngược lại, những doanh nghiệp như Apple không có cơ sở sản xuất ở Việt Nam (hay bất cứ quốc gia nào) và hoàn toàn thuê lại các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam. Cách tổ chức sản xuất như vậy cũng ảnh hưởng tới người lao động nhưng không giống cách thức trong nội bộ các doanh nghiệp FDI. Điều này không có nghĩa rằng việc tạo điều kiện làm việc bền vững thông qua thực hành kinh doanh và lao động tốt là ít quan trọng hơn đối với những mạng lưới sản xuất này. Trái lại, vấn đề này cũng quan trọng như đối với các phương thức sản xuất truyền thống của các doanh nghiệp FDI, điều này sẽ được thảo luận ở các chương sau của báo cáo này.

Do vậy báo cáo này quan tâm đến việc phân tích các thực hành của DNĐQG ở các khía cạnh này và tài liệu hóa các trường hợp điển hình về các thực hành kinh doanh và lao động "có trách nhiệm xã hội" trong bối cảnh đó. Nghiên cứu cũng gợi ý những hành động tiếp theo để các bên liên quan chính của ngành điện tử Việt Nam nhằm hỗ trợ các nỗ lực không ngừng của quốc gia trong việc thúc đẩy việc làm bền vững trong lĩnh vực này.

Nghiên cứu này dựa trên các dữ liệu thứ cấp sẵn có và những tài liệu có liên quan, đồng thời dựa trên thông tin thu được từ các cuộc phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn nhóm với các doanh nghiệp điện tử và các bên có liên quan. Các dữ liệu sơ cấp được thu thập qua hai chuyến công tác khảo sát thực địa tại Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai<sup>2</sup>.

Dữ liệu thứ cấp được sử dụng chủ yếu để nhấn mạnh bối cảnh ngành, được quy định bởi tính đa dạng và những mối quan hệ liên công ty phức hợp trong mạng lưới sản xuất và phân phối. Do mỗi doanh nghiệp tham gia ngành ở những mức độ khác nhau và thông qua các mối quan hệ khác nhau, họ có những lựa chọn tương đối khác nhau về lao động và các chiến lược kinh doanh. Do vậy thực hành của doanh nghiệp liên quan chặt chẽ tới vị thế tương ứng của họ trong chuỗi giá trị, quyết định những khác biệt đó. Liên quan đến vấn đề này, dù những dữ liệu sơ cấp thu thập được thông qua phỏng vấn trực tiếp doanh nghiệp rất hữu ích và được sử dụng để xác định những thách thức chung trong ngành, báo cáo này chú trọng phân tích các doanh nghiệp đó đối diện với những thách thức về thực hành kinh doanh và lao động như thế nào và điều này ảnh hưởng như thế nào về điều kiện lao động. Nói một cách khác, mục đích chính khi phỏng vấn doanh nghiệp không phải để xác định những phương thức thực hành mang tính đại diện của ngành điện tử ở Việt Nam mà nhằm xác định những trường hợp điển hình tại những DNĐQG chính mà thực hành kinh doanh và lao động của họ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy việc làm bền vững. Những thực hành này thường rất độc đáo và khó tìm. Mặc dù các doanh nghiệp được phỏng vấn bao gồm các DNĐQG từ các quốc gia khác nhau, cần phải chú ý là phần lớn các DNĐQG được phỏng vấn là các DNĐQG Nhật Bản. Điều này chủ yếu là do sự hiện diện bất cân xứng của các DNĐQG Nhật Bản trong ngành điện tử của Việt Nam, vấn đề này sẽ được đề cập thêm trong phần sau của báo cáo.

<sup>1</sup> Các khía cạnh bên ngoài cũng có những tác động quan trọng, đặc biệt khi những doanh nghiệp này sản xuất theo hợp đồng thuê ngoài (OEM -) cho các DNĐQG khác, khi đó bên mua yêu cầu họ tuân thủ theo Bộ quy tắc ứng xử của mình.

<sup>2</sup> Các chuyến khảo sát được thực hiện trong thời gian từ 4 -9 tháng 10 năm 2015 và từ 24 tháng 2 đến 4 tháng 3 năm 2016

Theo đó, đại diện của 17 DNĐQG điện tử đã được phỏng vấn, trong đó có 12 doanh nghiệp Nhật Bản, hai doanh nghiệp Hàn Quốc, hai doanh nghiệp Mỹ và một doanh nghiệp Đài Loan, Trung Quốc. Ngoài ra nhóm nghiên cứu cũng thực hiện phỏng vấn tám doanh nghiệp điện tử Việt Nam tại địa phương, trong đó có bốn doanh nghiệp ở Hà Nội và bốn doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh. Các cuộc phỏng vấn bổ sung đã được tiến hành với các tổ chức và các bên liên quan bao gồm Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Thanh tra lao động của Sở Lao động Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh, phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hiệp hội Doanh nghiệp Điện tử Việt Nam (VEIA), JBAV, Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh (JBAH), Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại Đà Nẵng (JBAD), phòng Thương mại và Công nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KOCHAM), Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA).

Báo cáo này có cấu trúc như sau: trước hết, báo cáo đưa ra tổng quan của ngành điện tử Việt Nam, và sau đó xem xét các thực hành lao động đang diễn ra tại cấp doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp hiện có và các nghiên cứu liên quan cũng như dữ liệu sơ cấp và các thông tin thu được thông qua phỏng vấn sâu tại địa bàn. Tiếp theo là mô tả và phân tích một số trường hợp DNĐQG điển hình cụ thể được phỏng vấn. Cuối cùng, dựa trên các kết quả đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các khuyến nghị về các hành động trong tương lai để thúc đẩy hơn nữa việc tạo nhiều việc làm hơn và việc làm có chất lượng tốt hơn thông qua thực hành kinh doanh và lao động có trách nhiệm xã hội trong ngành điện tử tại Việt Nam.

## Tổng quan về ngành điện tử tại Việt Nam <sup>3</sup>

Ngành công nghiệp điện tử hiện nay là một trong những ngành thu hút nhiều lao động và đem về nhiều ngoại hối nhất tại Việt Nam. Tuy nhiên, ngành này có tính không đồng nhất cao với sự biến thiên lớn trong các nhóm sản phẩm, quy trình công nghệ và trên hết là các đặc điểm của doanh nghiệp. Ngành công nghiệp Việt Nam này cũng được mô tả là có hai loại cấu trúc, một là theo định hướng thị trường địa phương và mặt khác là một ngành theo định hướng xuất khẩu. Loại cấu trúc thứ nhất chủ yếu gồm các doanh nghiệp trong nước, liên doanh và doanh nghiệp nước ngoài, trong khi loại cấu trúc thứ hai hầu như chỉ có các doanh nghiệp nước ngoài (Vind, 2008).

### 2.1 Ngành điện tử trong nền kinh tế quốc gia

Mục này sẽ đưa ra cái nhìn tổng quan về ngành điện tử trong mối liên hệ với những ngành khác trong nền kinh tế nhằm nêu bật một số đặc điểm của ngành. Bảng 1 nêu lên những đặc tính chính của ngành điện tử ở Việt Nam. Dữ liệu được trích xuất từ Danh mục phân ngành hoạt động kinh tế tiêu chuẩn Việt Nam (VISC),<sup>4</sup> và trong báo cáo này ngành điện tử được quy định tại 2 danh mục theo VISC 2007 ; “sản xuất sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C26)” và “sản xuất thiết bị điện tử (C27)”. Danh mục đầu tiên bao gồm các sản phẩm như thiết bị máy tính và điện thoại dây, danh mục thứ hai bao gồm động cơ điện, thiết bị dây điện và đồ gia dụng.

<sup>3</sup> Dữ liệu xuất khẩu của “ngành điện tử” trong nghiên cứu này được trình bày theo các nhóm sản phẩm HS84 và HS85s. Các sản phẩm đặc thù liên quan đến Việt Nam trong những phân ngành này bao gồm máy tính cá nhân và máy in trong HS84 và các loại điện thoại di động trong HS85. Tên mô tả chính thức của mã HS84 (phân ngành 2012) là “Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng.” Còn mã HS85 là “Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên.”

<sup>4</sup> Hệ thống ngành kinh tế quốc dân Việt Nam (VISC) được xây dựng dựa trên Danh mục phân ngành kinh tế chuẩn quốc tế (ISIC) và VISC 2007 dựa trên ISIC bản sửa đổi lần thứ 4.

<b>BẢNG 1 – Cơ cấu ngành điện tử Việt Nam</b>				
<b>Số doanh nghiệp đang hoạt động</b>	<b>2005</b>		<b>2012</b>	
		<b>% (của tổng)</b>		<b>% (của tổng)</b>
Tổng	106.616		346.777	
Sản xuất	20.843	19,5 %	56.305	16,2 %
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học	256	0,2 %	713	0,2 %
Sản xuất thiết bị điện	485	0,5 %	1.128	0,3 %
<b>Số lao động</b>				
Tổng	6.077.202		11.084.899	
Sản xuất	2.982.926	49,1 %	4.990.858	45,0 %
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	45.685	0,8 %	<b>289.757</b>	<b>2,6 %</b>
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	85.782	1,4 %	145.573	1,3 %
<b>Lao động nữ, tỷ lệ %</b>				
Tổng	43,3 %		43,5 %	
Sản xuất	58,6 %		58,8 %	
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	58,0 %		<b>77,1 %</b>	
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	63,9 %		61,6 %	
<b>Lương tháng trung bình (Nghìn đồng)</b>				
Tổng	1.657		5.322	
Sản xuất	1.404		4.678	
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	1.989		5.303	
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	1.840		5.543	

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê, tác giả lập bảng

Theo như bảng trên, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong hai mã ngành này (C26 và C27) có vẻ ít trong cả hai năm tham chiếu, chiếm tỷ trọng khoảng 0,2% đến 0,5%. Tuy nhiên, đáng lưu ý về tỷ trọng tương đối lớn trong cả hai ngành về số lượng lao động: 2,6% của mã ngành C26 và 1,3% của mã ngành C27 trong năm 2012. Điều đó nói lên rằng nói chung, mỗi doanh nghiệp trong ngành điện tử có số lượng lao động lớn hơn mức trung bình của các ngành. Tuy nhiên cũng có thể nhận thấy rằng sự tăng tỷ trọng về số lượng lao động trong mã ngành C26 một cách nhanh chóng, từ 0,8% đến 2,6% trong vòng bảy năm cho thấy quy mô trung bình của doanh nghiệp trong ngành cũng tăng cực nhanh so với các ngành khác.

Một điểm thú vị nữa là tỷ lệ lao động nữ ở hai nhóm này cao hơn tỷ lệ trung bình của các ngành, đặc biệt là tỷ lệ cao ở mức kỷ lục cho nhóm ngành C26 trong năm 2012 với hơn ba phần tư lao động là nữ. Đây là sự khác biệt nổi bật so với mức trung bình cả nước là 43,5%, và thậm chí là so với khu vực sản xuất 58,8%. Tuy nhiên, mức lương trung bình theo tháng của cả hai khu vực này khá gần so với mức trung bình của cả nước.

<b>BẢNG 2 – Các chỉ tiêu mô tả hoạt động</b>						
	(tỷ đồng Việt Nam)		Mỗi doanh nghiệp (tỷ đồng Việt Nam)		Mỗi công nhân (triệu đồng Việt Nam)	
	2005	2012	2006	2012	2005	2012
<b>Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>						
Tổng	946.857	6.097.088	8,9	17,6	155,8	550,0
Sản xuất	295.907	1.354.015	14,2	24,0	99,2	271,3
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	9.135	87.799	35,7	<b>123,1</b>	200,0	303,0
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	10.145	36.742	20,9	32,6	118,3	252,4
<b>Doanh thu thuần</b>						
Tổng	2.140.558	11.167.844	20,1	32,2	352,2	1.007,5
Sản xuất	708.110	3.752.317	34,0	66,6	237,4	751,8
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	35.675	475.606	<b>139,4</b>	<b>667,0</b>	<b>780,9</b>	<b>1.641,4</b>
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	31.634	147.734	65,2	131,0	368,8	1.014,8

<b>BẢNG 2 – Các chỉ tiêu mô tả hoạt động</b>						
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	(tỷ đồng Việt Nam)		<b>Mỗi doanh nghiệp</b> (tỷ đồng Việt Nam)		<b>Mỗi công nhân</b> (triệu đồng Việt Nam)	
	<b>2005</b>	<b>2012</b>	<b>2006</b>	<b>2012</b>	<b>2005</b>	<b>2012</b>
	Tổng	98.424	358.825	0,9	1,0	16,2
Sản xuất	22.908	117.797	1,1	2,1	7,7	23,6
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	1.286	23.610	<b>5,0</b>	<b>33,1</b>	<b>28,1</b>	<b>81,5</b>
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	1.193	3.324	2,5	2,9	13,9	22,8

<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
Tổng	5,25	3,13
Sản xuất	3,19	3,09
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	3,57	<b>4,91</b>
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	3,7	2,22

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê, tác giả lập bảng

Bảng 2 trình bày các chỉ tiêu mô tả bổ sung trong ngành này. Trong khi hầu hết các chỉ tiêu của nhóm C27 có vẻ như xoay quanh mức trung bình của ngành công nghiệp cả nước, thì các chỉ tiêu nhóm ngành C26 nổi bật ở rất nhiều khía cạnh. Trước hết, giá trị của các tài sản cố định và đầu tư dài hạn trên một doanh nghiệp rất cao trong năm 2012 so với cả ngành sản xuất và trung bình cả nước, mặc dù các số liệu trên người lao động đều đồng quy về trung bình sản xuất. Điều này có thể thể hiện khả năng quy mô doanh nghiệp trung bình trong nhóm C26 sẽ mở rộng nhanh chóng hơn những nhóm khác.

Điều đáng chú ý đặc biệt ở đây là sự khác biệt của C26 trong doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế và tỷ suất lợi nhuận. Như phần bôi xám, giá trị của tất cả các biến số rất cao so với cả mức trung bình của quốc gia và của ngành sản xuất, chỉ trừ tỷ suất lợi nhuận trong năm 2005. Năng lực hoạt động trung bình của doanh nghiệp của nhóm C26 về mặt doanh thu thuần và lợi nhuận năm 2012 có vẻ rất nổi bật.

<b>BẢNG 3 – Phân bố quy mô, theo số lao động năm</b>					
	<b>Tổng</b>	<b>Dưới 5</b>	<b>5-9</b>	<b>10-49</b>	<b>50-199</b>
Tổng	346.777	127.010	96.088	94.648	21.071
Tỷ lệ %		36,63 %	27,71 %	27,29 %	6,08 %
Sản xuất	56.305	12.108	12.926	19.574	7.366
Tỷ lệ %		21,50 %	22,96 %	34,76 %	13,08 %
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	739	145	116	199	121
Tỷ lệ %		19,62 %	15,70 %	26,93 %	16,37 %
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	1.128	193	231	392	183
Tỷ lệ %		17,11 %	20,48 %	37,75 %	16,22 %
	<b>200-299</b>	<b>300-499</b>	<b>500-999</b>	<b>1000-4999</b>	<b>5000-</b>
Tổng	2.847	2.241	1.615	1.132	125
Tỷ lệ %	0,82 %	0,65 %	0,47 %	0,33 %	0,04 %
Sản xuất	1.357	1.181	948	766	79
Tỷ lệ %	2,41 %	2,10 %	1,68 %	1,36 %	0,14 %
Sản xuất các sản phẩm máy tính, điện tử và quang học (C 26)	26	39	35	49	9
Tỷ lệ %	3,52 %	5,28 %	<b>4,74 %</b>	<b>6,63 %</b>	<b>1,22 %</b>
Sản xuất thiết bị điện (C 27)	46	36	21	21	5
Tỷ lệ %	4,08 %	3,19 %	1,86 %	1,86 %	0,44 %

Nguồn: Tổng Cục Thống Kê, tác giả lập bảng.

Tuy nhiên, cần chú ý một đặc điểm là các doanh nghiệp trong bất cứ ngành nào cũng không đồng nhất về đặc tính, và do vậy, những số liệu trung bình này có thể không thể hiện đúng khả năng hoạt động của cả ngành. Có thể nhận thấy sự khác nhau rõ rệt giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài, điều này sẽ được nêu rõ hơn trong phần sau của báo cáo. Bảng 3 tóm tắt sự phân bố quy mô theo số lao động quốc gia, tổng số của khu vực sản xuất và từng ngành riêng. Một lần nữa, điều đặc biệt ở đây là sự tập trung tương đối của các doanh nghiệp lớn trong nhóm C26, nơi mà các doanh nghiệp siêu lớn thuê trên 5.000 lao động chiếm 1,22% trong tổng số doanh nghiệp. Thực tế là sự phân bố quy mô doanh nghiệp của nhóm ngành C26 nghiêng về các doanh nghiệp lớn hơn so với những ngành khác, điều này trở nên rõ ràng hơn khi so sánh tỷ lệ doanh nghiệp có trên 500 lao động; trong khi tỷ lệ của “Tổng” và “Sản xuất” lần lượt chỉ là 0,83% và 3,18%, thì tỷ lệ của nhóm C26 là 12,58%. Tuy nhiên, dữ liệu cũng thể hiện rằng các doanh nghiệp chiếm ưu thế trong ngành này vẫn là quy mô nhỏ và siêu nhỏ, nơi mà các doanh nghiệp ít hơn 50 công nhân chiếm khoảng hai phần ba tổng số doanh nghiệp.

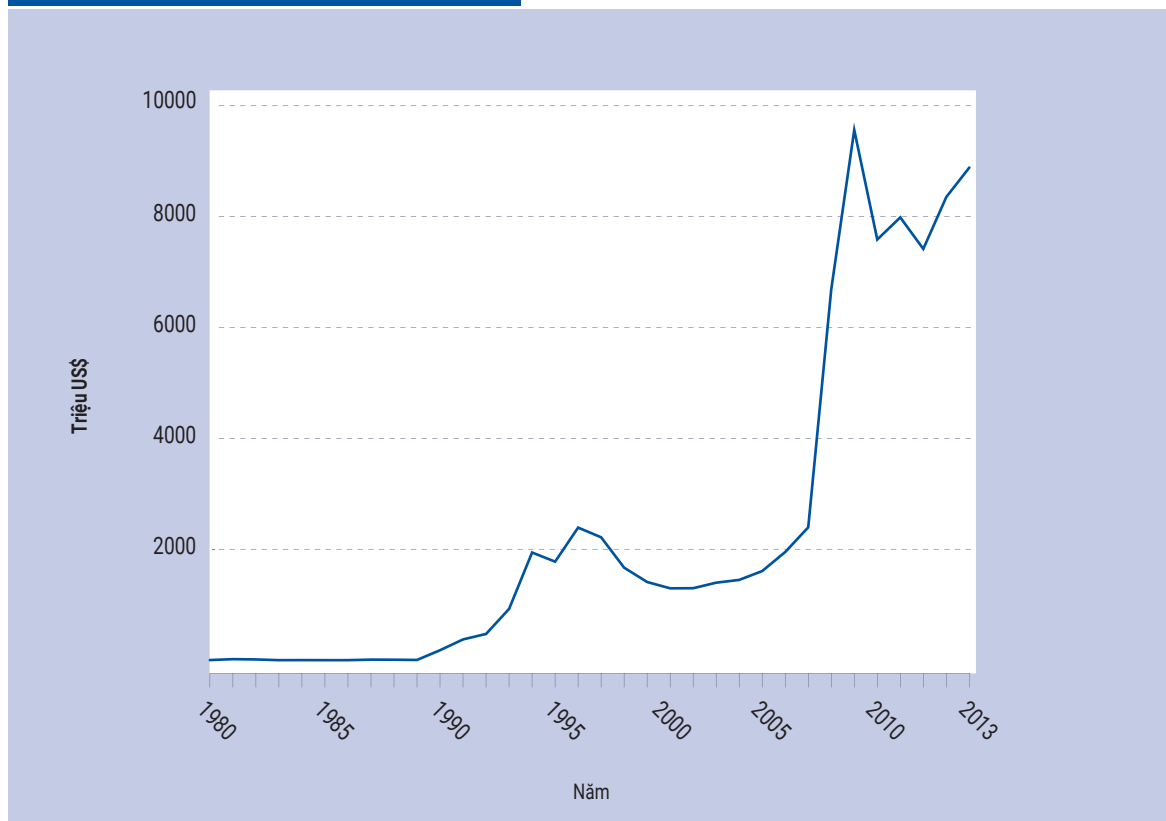


Phần tiếp theo chú trọng phân tích ngành điện tử theo định hướng xuất khẩu của Việt Nam, hiện nay đang là ngành thu hút ngoại hối lớn nhất.

## 2.2 Ngành công nghiệp theo định hướng xuất khẩu và năng lực hoạt động

Đông Á là khu vực sản xuất các sản phẩm điện tử lớn nhất cung cấp cho thị trường toàn cầu, và sự phát triển được khởi động do việc thuê gia công nước ngoài ở cấp doanh nghiệp và các hoạt động thuê gia công của các công ty điện tử lớn của Mỹ, Châu Âu, Đông Á (đặc biệt là Nhật Bản) (Ernst, 2004; Lowe và Kenney, 1999). Khi các hoạt động này được tạo điều kiện thông qua những khuôn khổ tự do hóa thương mại đa phương, thì sự tiến bộ trong công nghệ sản xuất với sự phát triển mạnh mẽ của ICT (công nghệ, thông tin và truyền thông) trên nền tảng internet và các dịch vụ ứng dụng có liên quan trở thành những nhân tố chính thúc đẩy xu hướng phân tán, và điều này đã trực tiếp dẫn đến sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của hệ thống sản xuất theo mô-đun (Sturgeon, 2002). Trường hợp sản xuất máy tính cá nhân là một ví dụ, các quy trình sản xuất trước đây được tập trung theo ngành dọc. Công nghệ sản xuất và cấu hình của các phụ tùng và linh kiện về cơ bản là được sản xuất tại chỗ. Tuy nhiên, điều này đã thay đổi khi các cấu phần chính được chuyển sang các mô-đun chung và hệ thống hóa cho phép các công ty điện tử lớn chuẩn hóa các quy trình sản xuất, và thuê gia công/gia công ở nước ngoài những quy trình và chức năng chung đó tại những nơi có thể tiết kiệm chi phí, chủ yếu là ở khu vực Châu Á mới công nghiệp hóa (Gangnes và Van Assche, 2010; Palpacuer và Parisotto, 2003). Từ quan điểm của các nước đang phát triển, các mô-đun được tiêu chuẩn hóa và hệ thống hóa mở ra những cơ hội hoàn toàn mới để tham gia vào sự phân công lao động có cấu trúc theo chiều dọc này. Việt Nam chính là một trong các nước đó.

Sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu đã được khởi động hiệu quả khi chính sách đổi mới được áp dụng năm 1986. Sự kết nối vượt ra ngoài khối Hội đồng Tương trợ Kinh tế (CMEA) đã nhanh chóng được thiết lập, đi kèm với sự bùng nổ đầu tư vào cuối những năm 80 (xem biểu 1). Chính phủ nói chung khuyến khích FDI thông qua các đòn bẩy chính sách khác nhau, và FDI luồng vào lớn diễn ra từ đầu những năm 1990 chủ yếu từ các nước phát triển, đặc biệt là từ Nhật Bản và các nước láng giềng Châu Á khác.

**HÌNH 1 – Xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài**


Nguồn: Các chỉ tiêu phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới

Điều này dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu kinh tế địa phương. Việt Nam có truyền thống là một nước xuất khẩu nhiều sản phẩm thô như dầu thô hoặc các sản phẩm nông nghiệp/lương thực, tuy nhiên, ngành dệt may nhanh chóng tăng lên thành một trong những ngành gia công xuất khẩu không dựa vào tài nguyên lớn nhất trong đầu những năm 1990. Bảng 4 phác thảo những ngành xuất khẩu chính trong năm 2003, 2008 và 2013. Trong năm 2003, ngành xuất khẩu lớn nhất là nhiên liệu khoáng và dầu (HS27). Với giá trị đạt khoảng một phần năm tổng kim ngạch xuất khẩu, đây là một ngành thu nhiều ngoại hối nhất tại Việt Nam. Tiếp đến là ngành giày dép (HS64), hải sản (HS3) và các sản phẩm may mặc (HS62 và HS61). Chú ý là mã HS cho các sản phẩm may mặc được chia theo nguyên liệu sử dụng (trong khi mã hai chữ số cho giày dép thì không chia như vậy), do vậy trong thực tế ngành may mặc là ngành xuất khẩu lớn thứ hai, chiếm 17% tổng kim ngạch xuất khẩu trong cùng năm. Năm 2008, “thiết bị điện và điện tử” (HS85) có mặt trong danh sách 10 ngành đứng đầu, là ngành xuất khẩu lớn thứ sáu, và cùng với ngành “máy” (HS84) chiếm hơn 10% của tổng tỷ lệ xuất khẩu. Năm 2013, tổng tỷ lệ của hai ngành này đã tăng tới gần một phần ba tổng kim ngạch xuất khẩu (30,7%), với ngành “thiết bị điện và điện tử” (HS85) trở thành ngành xuất khẩu lớn nhất, vượt qua xuất khẩu dầu thô với biên độ rất lớn. Năng lực xuất khẩu của ngành điện tử đã trở thành một hiện tượng ở Việt Nam, như trình bày trong Hình 2.